

Các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

NGUYỄN THỊ CẢNH

Trường Đại học Kinh tế - Luật - canhnt@uel.edu.vn

Ngày nhận:

28/02/2016

Ngày nhận lại:

16/03/2016

Ngày duyệt đăng:

18/03/2016

Mã số:

0216-O47-V05

Tóm tắt

Nghiên cứu kết hợp cả phân tích định tính và định lượng, áp dụng mô hình Solow với bảng cân đối liên ngành (I/O) để xác định các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM trong các giai đoạn gần đây (2006–2010 và 2011–2015). Kết quả cho thấy TP.HCM luôn đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế cả nước cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng. Dù tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011–2015 có giảm so với giai đoạn trước, nhìn chung chất lượng tăng trưởng của kinh tế TP.HCM được cải thiện. Yếu tố vốn vẫn giữ vai trò quan trọng, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM. Yếu tố năng suất tổng nhân tố (TFP) đóng góp vào tăng trưởng giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, rút ngắn khoảng cách so với yếu tố vốn. Ngược lại, yếu tố lao động có tỉ trọng đóng góp trong tăng trưởng giảm, nhường vị trí cho yếu tố tổng năng suất nhân tố. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý, kiến nghị nhằm thúc đẩy nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế TP.HCM bền vững cho giai đoạn tới.

Abstract

This study incorporates both qualitative and quantitative approaches using Solow model combined with I/O tables to determine contributory factors to economic growth of Ho Chi Minh City (HCMC) during the past periods (2006–2010 and 2011–2015). The findings suggest that the HCMC economy occupies a major role in the national economy in terms of its size and high growth rates. The quality of economic growth, despite a drop in the 2011–2015 growth rate, has improved, which is significantly contributed by capital. While there is greater contribution of its total factor productivity (TFP) to growth during the later period, the factor of labor is recorded with decreasing contribution levels; this also implies an enhancement in the growth quality. The study, accordingly, proposes several recommendations for accelerating the city's growth over the coming terms.

Từ khóa:

Kinh tế TP.HCM, yếu tố đóng góp vào tăng trưởng, bảng I/O, năng suất tổng nhân tố.

Keywords:

HCMC economy, contributory factors to growth, I/O table, TFP.

1. Giới thiệu

TP.HCM luôn giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của khu vực Nam Bộ và cả nước. Đặc biệt, qua 30 năm thực hiện chính sách đổi mới, TP.HCM luôn khẳng định là một đô thị lớn nhất cả nước. Dù có những bước thăng trầm, nhưng phát triển kinh tế của thành phố luôn luôn chứng tỏ sự vượt trội về nhiều mặt. Đây được xem là “hạt nhân” của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tạo động lực cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn Nam Bộ và cả nước. Có thể nói, TP.HCM là một trong các địa phương năng động nhất, có quy mô kinh tế lớn nhất và có đóng góp nhiều cho quốc gia về GDP (trên 20%), đóng góp ngân sách quốc gia (trên dưới 30% hàng năm), là địa phương đi đầu trong cả nước về xóa đói, giảm nghèo.

Số liệu thống kê cho thấy tốc độ tăng trưởng TP.HCM luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước, chênh lệch từ 2,5% đến trên 3% (năm 2011, GDP cả nước tăng 6,24% ; TP.HCM tăng 10,3%; năm 2015 tốc độ tăng GDP của cả nước là 6,68%, TP.HCM tăng gần 9,9%). Bình quân giai đoạn (2011–2015) GDP cả nước tăng 5,9%/năm; TP.HCM tăng bình quân giai đoạn này khoảng 9,7%/năm, GDP/người cao gấp 2,5 lần mức bình quân cả nước.

Câu hỏi đặt ra là yếu tố nào đóng góp vào tốc độ tăng trưởng của TP.HCM trong thời gian qua? Và mức độ đóng góp của từng yếu tố như thế nào? Mục đích nghiên cứu nhằm trả lời cho câu hỏi nêu trên.

2. Tổng quan lí thuyết và các nghiên cứu trước

Xác định các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế đã được đông đảo các nhà nghiên cứu ở trong và ngoài nước thực hiện từ lâu. Hai nhà toán học và kinh tế học người Mỹ là Cobb-Douglas đã áp dụng mô hình tăng trưởng dạng hàm sản xuất để nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố về lao động và đầu tư với tổng sản phẩm công nghiệp chế tạo ở Mỹ. Sau đó, Solow (1957), Carter (1970), Romer (1996), v.v.. mở rộng thêm hàm sản xuất Cobb-Douglas để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tổng sản phẩm, và giải thích nguồn gốc của sự tăng trưởng. Đặc biệt, là các nghiên cứu kết hợp các mô hình Cobb-Douglas, Solow, mô hình cân đối liên ngành (I/O) được mở rộng ở nhiều quốc gia.

Các nghiên cứu áp dụng mô hình Cobb-Douglas hay mô hình Cobb-Douglas mở rộng đa số áp dụng trên phạm vi quốc gia, hoặc nhiều quốc gia để so sánh. Cụ thể nghiên cứu

“Tăng trưởng kinh tế: Các mô hình và bằng chứng toàn cầu” của Bhattarai (2004) áp dụng cả hai mô hình Cobb-Douglas và mô hình nội sinh với bộ dữ liệu nhiều năm của 207 quốc gia và vùng lãnh thổ. Kết quả nghiên cứu phát hiện ngoài vai trò của các yếu tố sản xuất đầu vào tác động đến tăng trưởng như vốn, lao động, kĩ thuật, còn có các yếu tố-các biến liên quan đến chính sách vĩ mô như chi tiêu ngân sách/GDP, lạm phát, chính sách tiền tệ như tỉ giá, mức độ mở của nền kinh tế v.v. cũng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động là không giống nhau theo nhóm các quốc gia (theo quốc gia phát triển và nhóm thu nhập).

Mô hình cân đối liên ngành hay còn gọi bảng I/O (Input-Output Table) do hai nhà kinh tế người Nga là Leontief và Kantorovich (1963) sáng lập và thường được gọi là bảng cân đối liên ngành Leontief (giải thưởng Nobel, 1973); trong đó chú trọng phân tích các hệ số đầu vào, đầu ra trong cơ cấu sản phẩm trung gian, sản phẩm cuối cùng để thể hiện mối quan hệ liên ngành và cơ cấu ngành trong tổng sản phẩm. Mô hình cân đối liên ngành được phát triển thành mô hình I/O nghiên cứu hệ số đầu vào, đầu ra của nhiều ngành với các loại sản phẩm. Các mô hình phát triển nghiên cứu mối quan hệ cung-cầu và tác động của các yếu tố đến tăng trưởng, phát triển kinh tế (mô hình Solow giải thưởng Nobel, 1987). Nhiều nước trên thế giới đã áp dụng mô hình này để lượng hóa mối tương quan giữa các yếu tố đầu vào, đầu ra, đồng thời để dự báo chiến lược phát triển dài hạn. Ở Mỹ và nhiều nước khác, I/O được lập 5 năm một lần phục vụ cho phân tích kinh tế, đánh giá chính sách kinh tế và môi trường, xác định cấu trúc GDP, các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GDP và đặc biệt phân tích biến động các nhân tố đóng góp vào tăng trưởng GDP; trong đó có yếu tố năng suất tổng nhân tố (TFP), được tính bình quân cho 5 năm. Carter (1970), Sonis và cộng sự (1996), Guo và Planting (2000) v.v. sử dụng bảng I/O phân tích và đo lường thay đổi cấu trúc kinh tế của nước Mỹ cho các giai đoạn khác nhau.

Một số nghiên cứu ở VN gồm: (1) Các mô hình cơ cấu kinh tế, nguồn tăng trưởng và ảnh hưởng của chính sách đến tăng trưởng kinh tế VN từ năm 1996-2005 của Nguyễn Khắc Minh (2005), đã giới thiệu cơ sở phương pháp luận hệ thống các mô hình cho phân tích thực nghiệm, ước lượng nguồn tăng trưởng kinh tế VN giai đoạn 9 năm 1996-2005; (2) Mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow (1957), khả năng áp dụng và đánh giá tăng trưởng kinh tế VN của Võ Văn Đức (2005) đã đánh giá tăng trưởng kinh tế VN giai đoạn 1985–2004 theo phương pháp luận của mô hình Solow (1957); (3) Bùi Trinh (2007) áp dụng bảng I/O VN năm 2005 cùng mô hình tổng năng suất nhân tố để ước lượng các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế VN.

Tại TP.HCM, Dương Như Hùng (2014) khi thực hiện hiện nghiên cứu “Đánh giá năng suất đa nhân tố (MFP) của một số ngành công nghiệp chủ lực tại TP.HCM giai đoạn 2000–2010” cũng áp dụng mô hình Cobb-Douglas đo lường MFP, tính sự thay đổi của MFP, tức tính ΔMFP của 6 ngành công nghiệp, phân tích các yếu tố tác động đến sự thay đổi ΔMFP . Nghiên cứu này khác với các nghiên cứu trước đây ở chỗ đánh giá các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế TP.HCM, trong đó chú trọng đến yếu tố năng suất tổng nhân tố (TFP) hay (MFP).

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy đến nay chưa có nghiên cứu nào đề cập một cách hệ thống đến việc đánh giá các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và đề xuất các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế TP.HCM. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ kế thừa kinh nghiệm trong và ngoài nước, chọn lọc mô hình nghiên cứu và cách tiếp cận định tính kết hợp định lượng phù hợp áp dụng trong điều kiện đặc thù TP.HCM. Trong điều kiện cứ 5 năm VN có một bảng I/O đã tạo điều kiện tốt cho các nhà nghiên cứu dự báo và thiết lập kế hoạch có thể vận dụng các mô hình định lượng đánh giá các yếu tố tác động đến tăng trưởng. Trong điều kiện số liệu cho phép của TP.HCM, tác giả sẽ sử dụng bảng I/O, đồng thời áp dụng các mô hình Cobb-Douglas, mô hình Solow kết hợp với bảng I/O để đánh giá các yếu tố đến tác động đến tăng trưởng kinh tế TP.HCM.

3. Mô hình nghiên cứu

Hàm sản xuất Cobb – Douglas. Phương trình này thường được trình bày dưới dạng một hàm mũ:

$$Y = AK^{\alpha}L^{\beta} \quad (1)$$

Trong đó, A: Hệ số tăng trưởng tự định; α, β là các hệ số co giãn.

Mô hình này từng được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố về lao động (L) và đầu tư (K) đối với tổng sản phẩm ngành công nghiệp chế tạo (Y) của Mỹ từ năm 1899–1922.

Mô hình Solow (1957) dựa trên cơ sở của hàm sản xuất Cobb-Douglas. Ví dụ cụ thể của hàm sản xuất là hàm Cobb-Douglas được trình bày dưới đây, phương trình tính tổng sản phẩm quốc nội (GDP); hàm tổng tiết kiệm, thay đổi của vốn và thay đổi của lao động, và các hàm tăng trưởng.

$$\text{Hàm sản xuất: } Y = F(K, AL) = K^{\alpha} (AL)^{(1-\alpha)}, \text{ với } 0 < \alpha < 1 \quad (2)$$

$$\text{Phương trình GDP: } Y = C + G + I + (X - M); \quad (3)$$

Hàm tổng tiết kiệm: $I=sY$ (4)

Thay đổi vốn: $\Delta K=sY-dK$

Trong đó: s là tỉ lệ tiết kiệm, d là tỉ lệ khấu hao vốn (5)

Thay đổi lao động: $L_{t+1} = L_t (1 + gL)$, gL là tốc độ tăng trưởng của lao động (6)

Hàm tăng trưởng:

$gK = \frac{\Delta K}{K}$: Tăng trưởng vốn (7)

$gY = \frac{\Delta Y}{Y}$: Tăng trưởng sản lượng (GDP) (8)

$gL = \frac{\Delta L}{L}$: Tăng trưởng của lao động (9)

$gk = gK - gL$: Hàm tăng trưởng đối với độ tập trung vốn. (10)

Mô hình năng suất tổng nhân tố (TFP) dựa trên mô hình của Solow

Phương pháp phổ biến dùng để đánh giá đóng góp các nhân tố, trong đó có yếu tố vốn vào tăng trưởng GDP là sử dụng hàm sản xuất, với hai yếu tố đầu vào cơ bản là vốn và lao động. Sự gia tăng sản lượng trong nền kinh tế là do hai phần chính: (1) Gia tăng của các yếu tố đầu vào; (2) Gia tăng về năng suất bằng hệ số năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP). Cụ thể về cách tính đóng góp của vốn, lao động và tổng năng suất các nhân tố sản xuất vào tăng trưởng GDP được trình bày dưới đây.

Phương pháp luận để ước lượng nguồn tăng trưởng dựa trên công trình nghiên cứu của Solow (1957). Hàm sản xuất tổng thể được giả định có dạng tổng quát như sau:

$$GDP = f(K, L, t) \quad (11)$$

Trong đó: GDP là tổng sản phẩm trong nước, K và L là các tổng nhập lượng vốn và lao động và t là thời gian. Một giả định đơn giản nhất về tác động của thời gian là sự tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ và phương pháp quản lí, trong đó giả định tác động này làm tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra từ một sự kết hợp nhất định của hai nhân tố sản xuất là vốn và lao động. Tuy nhiên, nó không hề ảnh hưởng tới các sản phẩm biên tế tương đối của các nhân tố sản xuất riêng rẽ¹. Với giả định này, hàm sản xuất có thể được viết như sau:

$$GDP_t = A_t f(K_t, L_t) \quad (12)$$

Với A là tiến bộ về hiệu quả kinh tế như công nghệ, phương pháp quản lý, điều hành... (được gọi chung là tổng năng suất các nhân tố sản xuất).

Ba nguồn gốc của tăng trưởng tổng sản phẩm là sự gia tăng tổng năng suất các nhân tố sản xuất (A), vốn (K) và lao động (L) theo thời gian t . Lấy vi phân phương trình (12) theo thời gian t , và biến đổi ta có tốc độ tăng GDP:

$$G_{GDP} = G_A + \beta_K G_K + \beta_L G_L \quad (13)$$

Các số liệu về tốc độ tăng GDP, vốn (G_K), lao động (G_L), tỉ trọng thặng dư và thù lao lao động trong GDP (β_K, β_L) tính từ số liệu thống kê hàng năm về hệ thống tài khoản quốc gia, do đó có thể tính được G_A . Mặt khác, các hệ số β có thể xác định qua hàm hồi quy bội-hệ số hồi quy tương quan của yếu tố vốn (K) và lao động (L). Khi biết G_{GDP} , $\beta_K G_K$ và $\beta_L G_L$ có thể tính được đóng góp của công nghệ và quản lý G_A hay năng suất tổng nhân tố (TFP). Từ kết quả chạy mô hình cũng như kết quả tính toán số liệu thống kê theo công thức trên, ta có thể xác định vai trò của yếu tố vốn đầu tư trong nền kinh tế. Tuy nhiên, kết hợp với mô hình Harrod-Domar tính hệ số ICOR ta cũng có thể đánh giá hiệu quả của đầu tư trên tổng thể nền kinh tế và tác động của yếu tố vốn vào cải thiện chất lượng tăng trưởng qua yếu tố năng suất tổng nhân tố G_A -TFP.

Mô hình I/O: Được nhà kinh tế học người Nga Leontief xây dựng lần đầu tiên nhằm nghiên cứu sự cân bằng tổng thể của nền kinh tế thông qua việc phân tích thực nghiệm các hoạt động sản xuất. Mô hình I/O có rất nhiều ứng dụng. Nó có thể được sử dụng để dự báo các nhu cầu và khả năng sản xuất trong tương lai khi đã ước tính được các nhu cầu của thị trường. Đặc biệt, mô hình I/O có thể được sử dụng trong việc lập kế hoạch phát triển kinh tế, nghiên cứu tác động của chính sách nhà nước tới các khu vực và ngành kinh tế. Một mục đích khiêm tốn hơn là nhằm thiết lập khuôn khổ chi tiết phục vụ cho việc tính toán thu nhập quốc dân.

Bảng I/O lí thuyết

Bảng 1

Bảng I/O lí thuyết (năm 2aaa)

	Các ngành kinh tế				Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng cộng
	1	2		n	Hộ g.đình	Nhà nước	TSCĐ	TSLĐ		(-)	
Các ngành kinh tế	1	X_{11}	X_{12}		X_{1n}	$X_{1(n+1)}$	$X_{1(n+2)}$	$X_{1(n+3)}$	$X_{1(n+4)}$	$X_{1(n+5)}$	$X_{1(n+6)}$
	2	X_{21}	X_{22}		X_{2n}	$X_{2(n+1)}$	$X_{2(n+2)}$	$X_{2(n+3)}$	$X_{2(n+4)}$	$X_{2(n+5)}$	$X_{2(n+6)}$
											
	n	X_{n1}	X_{n2}		X_{nn}	$X_{n(n+1)}$	$X_{n(n+2)}$	$X_{n(n+3)}$	$X_{n(n+4)}$	$X_{n(n+5)}$	$X_{n(n+6)}$
Thù lao LĐ	$X_{(n+1)1}$	$X_{(n+1)2}$		$X_{(n+1)n}$							
Thặng dư SX	$X_{(n+2)1}$	$X_{(n+2)2}$		$X_{(n+2)n}$							
Khấu hao	$X_{(n+3)1}$	$X_{(n+3)2}$		$X_{(n+3)n}$							
Thuế sản xuất	$X_{(n+4)1}$	$X_{(n+4)2}$		$X_{(n+4)n}$							
GTSX	X_i	X_2		X_n							
GDP											

Khối sản xuất: Thể hiện các mối quan hệ liên ngành ‘nhập lượng - xuất lượng’ trong nền kinh tế. Ở bảng I/O, ta có n ngành kinh tế. Thường ở các nước đang phát triển, mô hình I/O có thể được xây dựng từ 10 đến 30 ngành. Còn ở các nước phát triển, mô hình I/O có thể được xây dựng từ 30 đến 400 ngành kinh tế.

Khối sản xuất được biểu thị bằng ma trận $A' = [X_{ij}]$, $i = 1, \dots, n$ $j = 1, \dots, n$

X_{12} có nghĩa là trong năm 2aaa, X_{12} đồng sản phẩm của ngành kinh tế 1 được sử dụng làm nhập lượng của ngành kinh tế 2. Giá trị sản xuất của ngành kinh tế i trong năm 2aaa là $X_j = \sum_{i=1}^{n+4} X_{ij}$. Với giả thiết là quá trình sản xuất sẽ có các “hệ số sản xuất cố định”.

Điều này có nghĩa là sản phẩm của ngành kinh tế j dù được sản xuất với số lượng nào đều sử dụng các nhập lượng theo một tỉ lệ nhất định.

Gọi a_{ij} là hệ số biểu diễn giá trị sản phẩm (tính bằng VNĐ) của ngành i cần thiết để sản xuất ra một đồng giá trị sản phẩm của ngành j . Ta có: $a_{ij} = X_{ij}/X_j$.

Khối tiêu dùng: Phản ánh chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng (của Nhà nước và hộ gia đình), qua đó biết được mức sống của các tầng lớp dân cư và của một quốc gia.

Khu vực tích lũy: Phản ánh thực tế giá trị tích lũy được trong năm về tài sản lưu động và tài sản cố định.

Khu vực xuất nhập khẩu:

Về nguyên tắc, xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ được tính khi có sự thay đổi về sở hữu giữa đơn vị thường trú tại VN và đơn vị bên ngoài.

Trong bảng I/O, xuất khẩu được biểu diễn bằng ma trận $F = [X_{i(n+5)}]$

$$\text{Tổng kim ngạch xuất khẩu} = \sum_{i=1}^n X_{i(n+5)}$$

Nhập khẩu được biểu diễn bằng ma trận $G = [X_{i(n+6)}]$

Thù lao lao động:

Thù lao lao động được biểu thị trong bảng I/O bằng ma trận $H = [X_{(n+1)j}]$, $j = 1, \dots, n$.

$$\text{Thù lao lao động} = \sum_{j=1}^n X_{(n+1)j}$$

Thặng dư sản xuất. Thặng dư sản xuất trong hệ thống tài sản quốc gia (SNA) là thu nhập cuối cùng của người chủ sản xuất sau khi đã trừ đi tất các khoản chi phí.

Thặng dư sản xuất (TDSX) được biểu thị bằng ma trận $I = [X_{(n+2)j}]$, $j = 1, \dots, n$

$$\text{Thặng dư sản xuất} = \sum_{j=1}^n X_{(n+2)j}$$

Khấu hao tài sản cố định: Toàn bộ giá trị hao mòn của tài sản cố định trong quá trình sản xuất trong một năm. Trong bảng I/O, khấu hao TSCĐ được biểu thị bằng ma trận $J = [X_{(n+3)j}]$, $j = 1, \dots, n$

Thuế sản xuất:

Thuế sản xuất được biểu thị bằng ma trận $K = [X_{(n+4)j}]$, $j = 1, \dots, n$

Tổng giá trị thuế sản xuất bằng tổng các khoản thuế sản xuất phải nộp của các ngành kinh tế ($= \sum_{j=1}^n X_{(n+4)j}$).

Chỉ tiêu tổng hợp:

GDP được tính theo một trong ba phương pháp sau:

Phương pháp sản xuất: GDP = Tổng giá trị sản xuất - Tổng chi phí trung gian

Phương pháp phân phối: GDP = Thù lao lao động + Thặng dư sản xuất + Khấu hao TSCĐ + Thuế SX

Phương pháp sử dụng sản phẩm: GDP = Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình + Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước + Tích lũy tài sản cố định (TSCĐ) + Tích lũy tài sản lưu động (TSLĐ) + Tổng kim ngạch xuất khẩu - Tổng kim ngạch nhập khẩu

4. Thu thập dữ liệu và xây dựng dữ liệu phục vụ tính toán

Từ mô hình Cobb-Douglas và mô hình Solow, ta có công thức:

$$G_{GDP} = G_A + \beta_K G_K + \beta_L G_L$$

Trong đó, G_{GDP} là tốc độ tăng GDP, G_K là tốc độ tăng vốn, và G_L là tốc độ tăng lao động.

Tỉ trọng thặng dư sản xuất trong GDP- β_K và thù lao lao động trong GDP- β_L có thể tính toán dựa vào bảng cân đối liên ngành (bảng I/O) của các yếu tố vốn và lao động trong tổng giá trị tăng thêm (Gross Value Added - GVA); tốc độ tăng GDP (G_{GDP}), tốc độ tăng vốn G_K , và tốc độ tăng lao động G_L thì dựa vào số liệu thống kê và số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm. Khi biết G_{GDP} , $\beta_K G_K$ và $\beta_L G_L$ có thể tính được giá trị đóng góp của công nghệ và quản lí G_A hay gọi là năng suất tổng nhân tố (TFP). Khi áp dụng mô hình Solow về nguyên tắc tính tốc độ tăng GDP, vốn, lao động không tính cho hàng năm mà cho một giai đoạn (thường lấy 5 năm).

Để tính tốc độ tăng trưởng G_{GDP} , dựa vào số liệu thống kê GDP theo giá cố định hàng năm để tính tốc độ tăng trưởng bình quân theo giai đoạn phân tích. Trong nghiên cứu này, tác giả tính tốc độ tăng trưởng bình quân cho 2 giai đoạn để so sánh đó là giai đoạn 2006–2010 và 2011–2015.

Tính tốc độ tăng vốn G_K , và tốc độ tăng lao động G_L dựa vào số liệu điều tra của các năm. Riêng giai đoạn 2011–2015, không có số liệu điều tra của năm 2015, tác giả sử

dụng số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2009 và năm 2014 của Tổng cục Thống kê để tính tốc độ tăng trưởng bình quân cho giai đoạn 2011–2015. Để tính tốc độ tăng lao động tác giả dựa vào số liệu điều tra lao động hàng năm, nhưng để tính toán tốc độ tăng vốn G_K , cần định nghĩa lại về những khái niệm cơ bản về đầu tư (Gross Capital Formation) và vốn (Capital Stock). Công thức tổng quát để tính khối lượng vốn của một năm nào đó là:

$$K(t) = K(t-1) + I(t) - \sigma (I(t)/2 + K(t-1))$$

Với $K(t)$ là vốn của năm t , σ là tỉ lệ khấu hao tài sản cố định và $I(t)$ là lượng đầu tư hàng năm. Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12 hàng năm có thể phản ánh khối lượng vốn hàng năm theo công thức trên. Để tính tốc độ tăng vốn phải điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản theo giá so sánh (điều chỉnh theo chỉ số lạm phát của các năm so sánh).

Tác giả dựa vào các bảng I/O năm 2007 và năm 2012 do các chuyên gia Tổng cục Thống kê xây dựng cho TP.HCM để tính các hệ số co giãn vốn β_K và độ co giãn lao động β_L . Hai bảng I/O đại diện cho các quan hệ đầu ra-đầu vào của hai giai đoạn kế hoạch 5 năm. Bảng I/O năm 2007 phục vụ tính độ co giãn các yếu tố cho giai đoạn (2006–2010) và bảng I/O năm 2012 phục vụ tính độ co giãn các yếu tố cho giai đoạn (2011–2015).

Cụ thể dựa vào bảng I/O để tính các hệ số β :

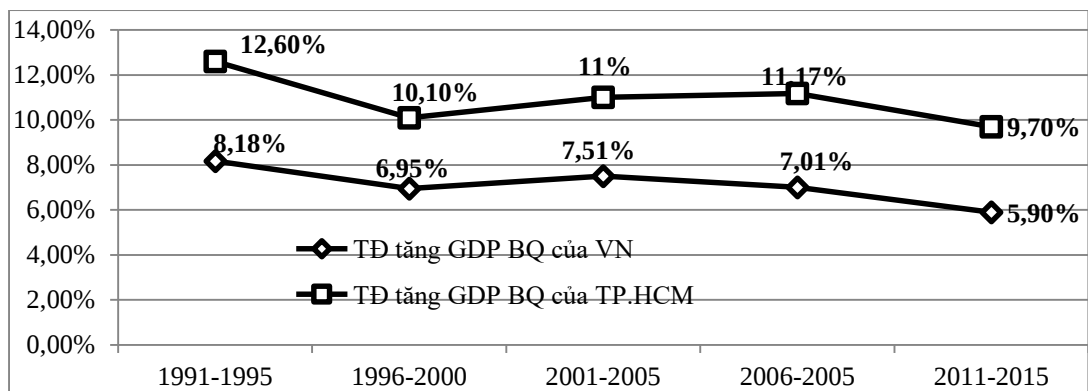
$$\beta_L = \text{Thu nhập lao động} / (\text{Giá trị gia tăng} - \text{Thuế sản xuất} - \text{Khấu hao tài sản})$$

$$\beta_K = 1 - \beta_L = \text{Thặng dư sản xuất} / (\text{Giá trị gia tăng} - \text{Thuế sản xuất} - \text{Khấu hao tài sản})$$

5. Kết quả thực nghiệm

Tăng trưởng kinh tế của TP.HCM so với cả nước được mô tả qua Hình 1. Số liệu cho thấy tốc độ tăng trưởng của TP.HCM luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước qua các thời kỳ. Giai đoạn 1991–1995, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của TP.HCM là 12,6%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước là 8,18%/năm; giai đoạn 1996–2000, do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực châu Á, tốc độ tăng trưởng bình quân của TP.HCM giảm còn 10,1%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước cũng giảm còn 6,95%/năm; 2001–2005, tốc độ tăng trưởng bình quân của TP.HCM tăng lên 11%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước cũng tăng lên 7,51%/năm; 2006–2010, tốc độ tăng trưởng bình quân kinh tế cả nước bắt đầu giảm nhẹ xuống 7,01%/năm

do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, nhưng kinh tế TP.HCM vẫn giữ được mức tăng trưởng bình quân trên 11%/năm; 2011–2015, do kinh tế thế giới ở giai đoạn suy thoái sau khủng hoảng tài chính năm 2008, nên tốc độ tăng trưởng kinh tế TP.HCM và cả nước cũng chịu tác động của chu kỳ suy thoái này. Theo đó, tốc độ tăng trưởng bình quân của TP.HCM ở giai đoạn này là 9,7%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân kinh tế cả nước giảm mạnh còn 5,9%/năm. Dù có những thăng trầm nhưng kinh tế TP.HCM luôn có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng bình quân của cả nước và đóng góp trên 20% GDP, vượt xa các thành phố lớn khác như Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ (4 đô thị trực thuộc trung ương có GDP cộng lại là khoảng 14% GDP cả nước).



Hình 1. Tốc độ tăng GDP của TP.HCM so với cả nước qua các thời kỳ

Nguồn: Niên giám thống kê VN và TP.HCM (2000-2016)

TP.HCM có được tốc độ tăng trưởng cao là do những yếu tố nào đóng góp. Để trả lời cho câu hỏi này, tác giả áp dụng mô hình Solow cùng bảng I/O thiết lập cho TP.HCM để tính toán.

Từ kết quả số liệu điều tra doanh nghiệp toàn quốc năm 2009 và năm 2014, các chuyên gia Tổng cục Thống kê đã tách các doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM và thiết lập bảng I/O (2007) và bảng I/O (2012). Từ kết quả này ta tính được hệ số co giãn của vốn, lao động cho từng ngành sản phẩm sau đó gộp cho các ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế (Bảng 2).

Bảng 2

Tính các hệ số β_L , β_K của các ngành và toàn bộ nền kinh tế theo bảng I/O

Ngành gộp từ bảng I/O 56 ngành sản phẩm thành 24 ngành sản phẩm	2006–2010		2011–2015	
	β_L	β_K	β_L	β_K
Nông lâm nghiệp, thủy sản	0,15	0,85	0,38	0,62
Công nghiệp khai thác	0,39	0,61	0,93	0,07
Chế biến lương thực, thực phẩm	0,39	0,61	0,44	0,56
Điện tử-công nghệ thông tin	0,65	0,35	0,68	0,32
Hóa chất-cao su-nhựa	0,61	0,39	0,43	0,57
Cơ khí chế tạo	0,70	0,30	0,73	0,27
Dệt may	0,76	0,24	0,91	0,09
Giày da	0,88	0,12	0,65	0,35
Giấy	0,54	0,46	0,80	0,20
In ấn	0,48	0,52	0,61	0,39
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	0,69	0,31	0,61	0,39
SX giường, tủ, bàn ghế, SP từ gỗ	0,76	0,24	0,63	0,37
SX phân phối điện, nước	0,77	0,23	0,62	0,38
Các ngành công nghiệp khác	0,64	0,36	0,46	0,54
Xây dựng	0,68	0,32	0,63	0,37
Thương nghiệp	0,50	0,50	0,49	0,51
Khách sạn, nhà hàng	0,34	0,66	0,58	0,42
Vận tải, kho bãi	0,64	0,36	0,57	0,43
Tài chính-Tín dụng	0,77	0,23	0,68	0,32
Hoạt động khoa học	0,79	0,21	0,85	0,15
Kinh doanh bất động sản và tư vấn	0,15	0,85	0,29	0,71
Giáo dục-đào tạo	0,70	0,30	0,85	0,15

Ngành gộp từ bảng I/O 56 ngành sản phẩm thành 24 ngành sản phẩm	2006–2010		2011–2015	
Quản lí nhà nước, an ninh quốc phòng	0,99	0,01	1,00	0,00
Các ngành dịch vụ khác	0,68	0,32	0,73	0,27
Tổng nền kinh tế giai đoạn	0,64	0,36	0,63	0,37

Nguồn: Tính từ các bảng I/O năm 2007 và 2012 của TP.HCM

Hệ số co dẫn của vốn và lao động bình quân cho toàn bộ nền kinh tế TP.HCM tính từ bảng I/O (2012) của TP.HCM, tương ứng là $\beta_K = 0,37$ và $\beta_L = 0,63$ được sử dụng bình quân cho 5 năm, giai đoạn 2011–2015. Hệ số co dẫn của vốn và lao động bình quân cho toàn bộ nền kinh tế TP.HCM tính từ bảng I/O (2007) của TP.HCM đại diện cho giai đoạn 5 năm (2006–2010), với $\beta_K = 0,36$ và $\beta_L = 0,64$.

Theo kết quả tính toán của Cục Thống kê TP.HCM, tốc độ tăng bình quân vốn, lao động và GDP của TP.HCM giai đoạn 2006–2010, tương ứng là 12,33%/năm; 5,9%/năm và 11,18%/năm. Tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2011–2015 là 9,7%/năm. Do năm 2015 chưa có số liệu vốn và lao động nên tác giả sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2009 và 2014 để tính tốc độ tăng vốn bình quân cho 5 năm giai đoạn 2011–2015 (Bảng 3).

Tương tự, dựa vào số liệu điều tra doanh nghiệp, trong đó có số lượng lao động tính đến ngày 31/12 hàng năm của Cục Thống kê TP.HCM và Tổng cục Thống kê VN, có thể tính tốc độ tăng lao động làm việc bình quân. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp điều tra tại TP.HCM tương ứng các năm điều tra vốn nêu trên, tức năm 2009 là 1.958.946 người và năm 2014 là 2.362.613 người, tốc độ tăng trưởng lao động bình quân cho giai đoạn này là 3,82%/năm.

Bảng 3

Tính tốc độ tăng vốn bình quân cho các ngành giai đoạn (2011–2015)

ĐVT: Tỷ VND, %

Ngành gộp từ bảng I/O 56 ngành sản phẩm thành 22 ngành sản phẩm	Giá trị còn lại tài sản theo điều tra năm 2009 (31/12)	Giá trị còn lại tài sản theo điều tra năm 2014 (31/12)	Giá trị còn lại tài sản theo giá 2009: Giá 2014/CPI (tính CPI 5 năm: 1,59)	Tốc độ tăng vốn bình quân giai đoạn 2011–2015 (%)
Nông lâm nghiệp, thủy sản	673	1.357	853,46	4,87
Công nghiệp khai thác	6.053	15.639	9.835,85	10,20
Chế biến lương thực, thực phẩm	8.174	18.980	11.937,11	7,87
Điện tử-công nghệ thông tin	3.492	8.206	5.161,01	8,13
Hóa chất - cao su - nhựa	8.673	22.423	14.102,52	10,21
Cơ khí chế tạo	10.468	44.462	27.963,52	21,72
Dệt may	8.818	24.853	15.630,82	12,13
Giày da	7.899	16.567	10.419,50	5,70
Giấy	2.039	5.293	3.328,93	10,30
In ấn	1.573	4.270	2.685,53	11,29
Sản xuất sản phẩm phi kim loại	5.978	17.257	10.853,46	12,67
Sản xuất sản phẩm từ gỗ	1.966	4.052	2.548,43	5,33
Sản xuất điện, nước	26.779	82.253	51.731,45	14,08
Các ngành công nghiệp khác	9.727	34.698	21.822,64	17,54
Xây dựng	4.345	12.166	7.651,57	11,98
Thương nghiệp	6.133	18.399	11.571,70	13,54
Khách sạn, nhà hàng	8.715	25.981	16.340,25	13,40
Vận tải, kho bãi	45.446	89.056	56.010,06	4,27
Tài chính-Tín dụng	15.527	34.050	21.415,09	6,64
Hoạt động khoa học	3.149	16.080	10.113,21	26,28

Ngành gộp từ bảng I/O 56 ngành sản phẩm thành 22 ngành sản phẩm	Giá trị còn lại tài sản theo điều tra năm 2009 (31/12)	Giá trị còn lại tài sản theo điều tra năm 2014 (31/12)	Giá trị còn lại tài sản theo giá 2009: Giá 2014/CPI (tính CPI 5 năm: 1,59)	Tốc độ tăng vốn bình quân giai đoạn 2011–2015 (%)
Kinh doanh bất động sản và tư vấn	16.225	50.808	31954,72	14,52
Giáo dục-đào tạo	2.157	4.925	3097,48	7,51
Tổng cộng	204.010	551.776	347.028,93	11,21

Nguồn: Tính từ số liệu điều tra doanh nghiệp tại TP.HCM của Tổng cục Thống kê 2009–2014,

Như vậy, khi biết được các hệ số β_L , β_K , và tốc độ tăng vốn (G_K), tốc độ tăng lao động (G_L), tốc độ tăng GDP bình quân- G_{GDP} , từ công thức $G_{GDP} = G_A + \beta_K G_K + \beta_L G_L$ ta tính được yếu tố năng suất tổng nhân tố (TFP) bằng G_A . Kết quả tính toán các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế TP.HCM theo hai giai đoạn được tổng hợp (Bảng 4).

Bảng 4

Tổng hợp các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM

Giai đoạn	Hệ số co giãn		Tốc độ tăng (%)			Đóng góp của các yếu tố vào tốc độ tăng GDP-theo giá trị tuyệt đối (%)			Đóng góp của các yếu tố vào tăng GDP theo giá trị tương đối (%)		
	Vốn- β_K	Lao động- β_L	Vốn G_K	Lao động G_L	GDP	Vốn $\beta_K G_K$	Lao động $\beta_L G_L$	TFP- G_A	Vốn	Lao động	TFP
2006- 2010	0,36	0,64	12,33	5,9	11,18	4,44	3,78	2,96	39,71	33,81	26,48
2011- 2015	0,37	0,63	11,21	3,82	9,7	4,15	2,41	3,14	42,78	24,85	32,37

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các Bảng I/O (2007, 2012) của TP.HCM và từ số liệu điều tra, Niên giám thống kê TP.HCM và cả nước từ năm 2005 đến năm 2015.

Kết quả tính toán cho thấy tăng trưởng GDP bình quân TP.HCM giai đoạn (2006–2010) là 11,18%/năm, trong đó đóng góp cao nhất là yếu tố vốn 4,44%; kế đến là lao

động (3,78%), cuối cùng là năng suất tổng nhân tố (TFP) đóng góp 2,98%. Tính theo giá trị tương đối, yếu tố vốn đóng góp 39,71%; kế đến là yếu tố lao động 33,81% và cuối cùng là yếu tố năng suất tổng nhân tố TFP 26,48%. Tăng trưởng GDP bình quân của TP.HCM giai đoạn (2011–2015) là 9,7%/năm, trong đó yếu tố đóng góp cao nhất là yếu tố vốn 4,15%; kế đến là yếu tố năng suất tổng nhân tố (TFP) đóng góp 3,14%, cuối cùng là yếu tố lao động, đóng góp 2,41%. Tính theo giá trị tương đối, yếu tố vốn đóng góp 42,78%; kế đến là yếu tố năng suất tổng nhân tố TFP góp 32,37% và cuối cùng là yếu tố lao động đóng góp 24,85%.

So sánh giữa hai giai đoạn, yếu tố năng suất tổng nhân tố (TFP) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM, tăng ở giai đoạn sau (2011–2015) cao hơn giai đoạn trước (2006–2010), mặc dù tăng trưởng GDP giai đoạn sau thấp hơn giai đoạn trước. Kết quả này thể hiện chất lượng tăng trưởng của TP.HCM đã được cải thiện đáng kể, theo đó, tăng trưởng của TP.HCM trong giai đoạn sau dựa vào tri thức nhiều hơn, kết hợp giữa hai yếu tố tăng đầu tư khoa học công nghệ với cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

Xét các yếu tố đóng góp tăng GDP về phía cầu (GDP sử dụng).

Theo bảng I/O năm 2007 của TP.HCM, với tổng GDP bằng 205.322,416 tỉ đồng, trong đó yếu tố tiêu dùng chiếm 58,5%, yếu tố tích lũy chiếm 39%, yếu tố chênh lệch xuất-nhập khẩu chiếm 2,5%. Theo bảng I/O năm 2012, trong tổng GDP bằng 691.334,35 tỉ đồng, tổng tiêu dùng chiếm 47,46%, tổng tích lũy chiếm 37,22% và chênh lệch xuất nhập khẩu chiếm 15,32%. Xuất, nhập khẩu của TP.HCM trong bảng I/O gồm có hai phần: (i) Xuất, nhập ra vào biên giới quốc gia; và (ii) Xuất, nhập ra vào địa bàn tỉnh thành khác của VN. Nếu năm 2007, yếu tố kích cầu cao là tiêu dùng nhà nước và tiêu dùng tư nhân và yếu tố tích lũy cao, thì năm 2012, yếu tố xuất siêu đóng vai trò quan trọng trong tăng GDP của TP.HCM. Năm 2012, yếu tố tiêu dùng giảm mạnh và yếu tố tích lũy giảm nhẹ so với năm 2007. Năm 2012, mặc dù tỉ lệ tổng tiêu dùng thấp hơn năm 2007 nhưng tỉ lệ tiêu dùng nhà nước tăng cao hơn năm 2007 (3,5% so với 2,75%) (Bảng 5).

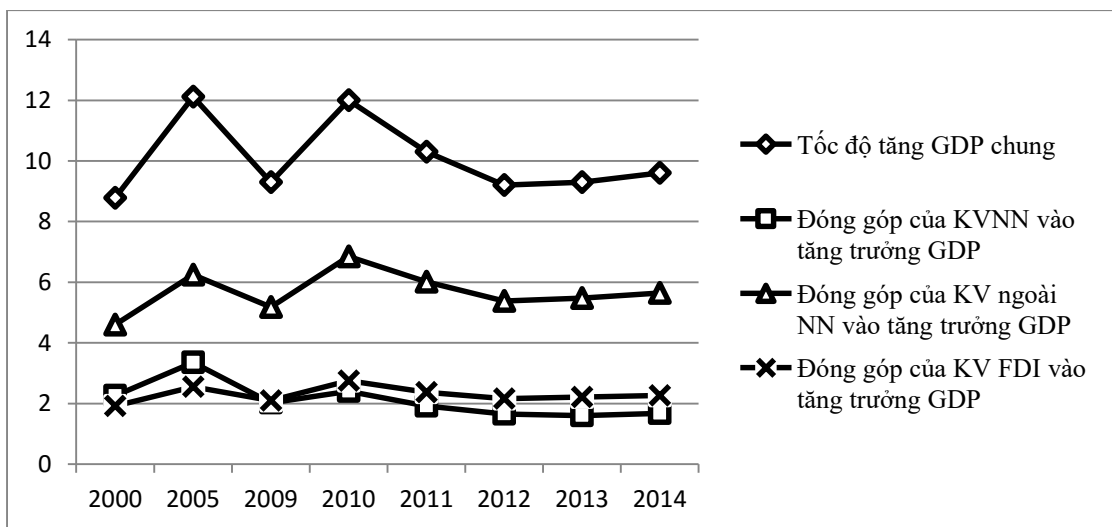
Bảng 5

Cơ cấu các yếu tố cầu (GDP sử dụng) trong GDP (Tỉ VND)

Năm theo I/O	GDP	Tỉ lệ tổng tiêu dùng	Tiêu dùng chính phủ	Tỉ lệ tích lũy	Chênh lệch xuất-nhập
I/O 2007	205.322,416	58,5%,	2,75%	39%	2,5%
I/O 2012	691.334,35	47,46%	3,58%	37,22%	15,32%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ bảng I/O 2007 và bảng I/O 2012

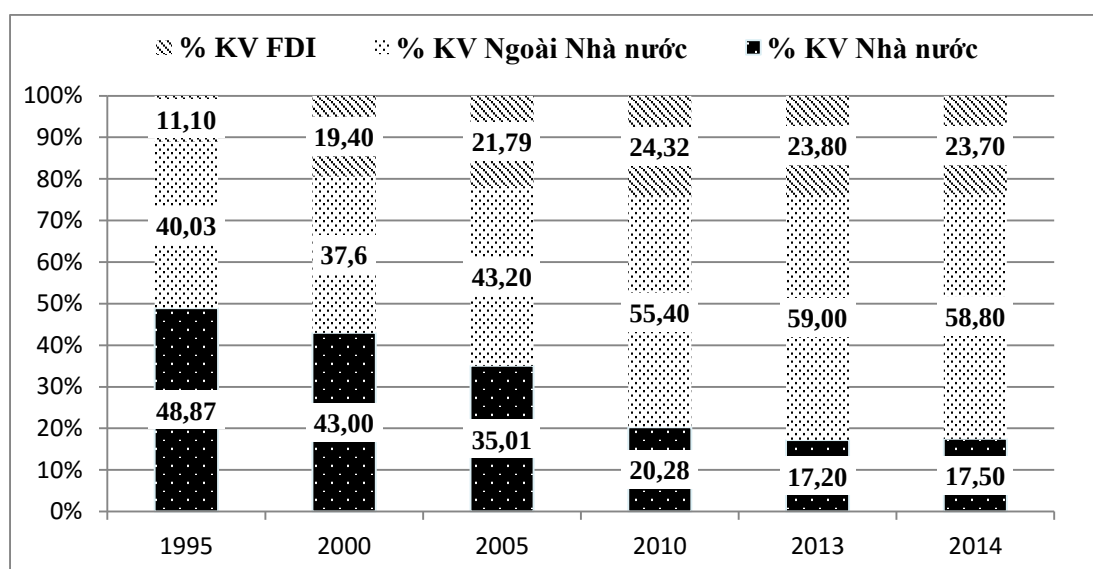
Đóng góp của các thành phần kinh tế. Có thể nói thành phần kinh tế ngoài nhà nước đóng vai đầu tàu trong tăng trưởng kinh tế của TP.HCM, đã có đóng góp quan trọng nhất vào tốc độ tăng trưởng kinh tế thành phố trong những năm qua. Hình 2 mô tả mức độ đóng góp của các thành phần kinh tế vào tốc độ tăng trưởng kinh tế TP.HCM.

**Hình 2.** Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tốc độ tăng trưởng kinh tế TP.HCM

Nguồn: Tính từ Niên giám thống kê TP.HCM năm 2000, 2010, 2013 và 2014

Kinh tế TP.HCM qua hơn một thập niên với tốc độ tăng trưởng tăng dần. Giai đoạn 1998–2000 tốc độ tăng trưởng giảm xuống do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực Đông Nam Á, đến đỉnh điểm là năm 2005 (12,12%%). Đến năm 2008, do tác động của khủng hoảng tài chính quốc tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế VN nói chung và của TP.HCM nói riêng bắt đầu tuột dốc, tốc độ tăng trưởng giảm xuống 9,3% và năm 2013, và lấy lại tốc độ tăng trưởng 9,85% năm 2015. Khu vực kinh tế tư nhân luôn giữ mức

đóng góp cao (4,6% năm 2000) và 6,85% năm 2010, gần 5,5% trong tốc độ tăng trưởng chung trong các năm gần đây. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dù mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung còn khiêm tốn vào năm 2000 (1,92%), thấp hơn so với khu vực kinh tế nhà nước, nhưng xu hướng đang tăng dần, với mức đóng góp vào tăng trưởng chung của kinh tế TP.HCM trên 2,1-2,2% trong các năm gần đây. Ngược lại, khu vực kinh tế nhà nước mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung đang có xu hướng giảm dần, từ trên 3,35% trước đây, xuống dưới 1,6% hiện nay (Hình 2). Do đóng góp vào tăng trưởng cao nên cơ cấu kinh tế TP.HCM đang dịch chuyển theo hướng tăng dần tỉ trọng kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi tỉ trọng kinh tế khu vực nhà nước đã giảm mạnh từ gần 50% năm 1995 xuống còn 17,5% hiện nay (Hình 3).



Hình 3. Cơ cấu kinh tế theo hình thức sở hữu của TP.HCM giai đoạn (1995–2014).

Nguồn: Tính từ Niên giám thống kê TP.HCM năm 2000, 2010 và 2013

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu giúp đưa ra một số kết luận sau:

Kinh tế TP.HCM đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế cả nước thể hiện qua quy mô và tốc độ tăng trưởng cao so với cả nước. Dù tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011–

2015 có giảm so với giai đoạn trước, nhưng mô hình tăng trưởng được cải thiện về chất lượng. Theo đó, yếu tố vốn vẫn giữ vai trò quan trọng, đóng góp cao vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM. Tuy nhiên, yếu tố năng suất tổng nhân tố đã được cải thiện và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM được nâng cao, rút ngắn khoảng cách biệt so với yếu tố vốn. Ngược lại, yếu tố lao động có tỉ trọng đóng góp trong tăng trưởng giảm, nhường vị trí cho yếu tố năng suất tổng nhân tố. Kết quả này thể hiện chất lượng tăng trưởng của TP.HCM đã được cải thiện, tăng trưởng của TP.HCM dựa vào tri thức nhiều hơn.

Yếu tố về phía cầu trong kinh tế TP.HCM cũng được cải thiện. Theo đó, tăng trưởng GDP được hợp lí hơn giữa cơ cấu tiêu dùng, tích lũy và chênh lệch xuất-nhập khẩu. Chênh lệch xuất nhập khẩu đóng góp trong GDP cao thể hiện vai trò của kinh tế TP.HCM không chỉ đối với quốc gia mà còn thúc đẩy liên kết các tỉnh trong vùng thông qua xuất hàng hóa ra khỏi địa bàn thành phố hoặc là cung cấp đầu vào cho sản xuất hoặc là hàng tiêu dùng cho các tỉnh/thành phố khác.

Do áp dụng các chính sách đổi mới, cải cách thể chế một cách linh hoạt, khu vực kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp cao trong tăng trưởng kinh tế TP.HCM, đã góp phần đưa vị thế của kinh tế ngoài nhà nước chiếm vị trí “chủ đạo” trong kinh tế TP.HCM. Đây là xu hướng phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của VN.

Dù có những kết quả tích cực nêu trên, nhưng còn một số yếu tố tiềm ẩn hạn chế chất lượng tăng trưởng của TP.HCM. Đó là tăng trưởng kinh tế vẫn dựa vào vốn và lao động, yếu tố năng suất tổng nhân tố dù được cải thiện về vị trí, nhưng vẫn còn thấp và chưa bền vững (trước đây đã có giai đoạn TFP cao hơn hiện nay). Khu vực kinh tế ngoài nhà nước tuy chiếm vị trí cao về GDP nhưng quy mô doanh nghiệp đa số là nhỏ và vừa, trình độ công nghệ lạc hậu và sử dụng lao động đa số từ nguồn nhập cư, chất lượng thấp và thiếu ổn định.

Từ các kết quả nêu trên, dưới đây sẽ đưa ra một số hàm ý chính sách hay kiến nghị để cải thiện các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế TP.HCM theo hướng bền vững hơn.

6.2. Các kiến nghị

Thu hút các nguồn vốn, và đầu tư có hiệu quả đó là điều kiện quan trọng để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững. Hiện nay yếu tố vốn vẫn đóng vai trò quan trọng trong

tăng trưởng kinh tế TP.HCM. Để nâng cao chất lượng tăng trưởng thì hiệu quả sử dụng vốn phải được nâng cao thông qua đầu tư theo chiều sâu, đổi mới công nghệ. Đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư luôn mong muốn đầu tư vào những ngành nghề có lợi nhuận cao, tức có hiệu quả tài chính. Trên phương diện quản lý nhà nước, với tầm nhìn đảm bảo hiệu quả kinh tế-xã hội, cần một mô hình kinh tế có cơ cấu ngành dịch chuyển theo hướng thúc đẩy tăng trưởng bền vững, phân bổ nguồn lực hợp lý. Hai mục tiêu này đôi khi không đi cùng hướng. Vì vậy để thu hút đầu tư vào những ngành thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ, hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư. TP.HCM cũng đã có các chính sách về vốn hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là cho các ngành công nghệ cao. Tuy nhiên, các chính sách hiện tại không phải tất cả các doanh nghiệp được hưởng lợi. Do hạn chế về quy mô, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa của khu vực tư nhân chưa tiếp cận được các chính sách hỗ trợ một cách hiệu quả. Vì vậy, giai đoạn tới có lẽ TP.HCM nên có những chính sách hỗ trợ vốn hữu hiệu hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Những doanh nghiệp này cần vốn đầu tư công nghệ hiện đại, nhưng vì tài sản nhỏ không thể thế chấp để vay ngân hàng khoản vốn lớn. Vì vậy, để giải quyết mâu thuẫn này TP.HCM cần có chính sách tín dụng có sự bảo lãnh của chính quyền địa phương cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa với trường hợp họ có các dự án đầu tư công nghệ cao vào những lĩnh vực ngành nghề mà chính quyền địa phương đang cần khuyến khích.

TP.HCM cần dứt khoát với các dự án đầu tư sử dụng lao động nhân công giá rẻ, ưu tiên cho các dự án đầu tư công nghệ cao để tránh “cuộc đua xuống đáy về lao động giá rẻ” trong sự cạnh tranh với các tỉnh, thành khác. TP.HCM là trung tâm kinh tế có tiềm lực về khoa học, vì vậy thành phố cần đi tiên phong trong cả nước để có chính sách đột phá đầu tư về khoa học công nghệ, khuyến khích thu hút những dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng lao động, thân thiện với môi trường. Đây cũng là biện pháp phát triển TP.HCM theo hướng bền vững và đưa TP.HCM thực sự trở thành trung tâm khoa học, công nghệ cao của vùng và cả nước, kể cả của khu vực cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) trong tương lai.

Giải pháp phát triển nguồn nhân lực. Để đảm bảo chất lượng tăng trưởng thì vấn đề tăng chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động là điều kiện quyết định. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giai đoạn sau có yếu tố năng suất tổng nhân tố cao hơn giai đoạn trước là do tốc độ tăng số lượng lao động vào nền kinh tế thấp hơn. Điều này có thể giải thích, lao động tăng không cao về số lượng nhưng cần đảm bảo cao về chất lượng nhằm tăng hiệu quả và chất lượng tăng trưởng. Năng suất lao động thấp là do chất

lượng lao động thấp, trong khi yếu tố quan trọng tác động làm tăng năng suất tổng nhân tố TFP chính là chất lượng lao động (tri thức và công nghệ).

Kết quả khảo sát lao động-việc làm năm 2013 của Cục Thống kê TP.HCM cũng cho thấy tỉ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của TP.HCM chiếm trên 31% lực lượng lao động, trong đó gần 18% có trình độ đại học trở lên, số còn lại trên 13% là trình độ cao đẳng, trung cấp và kỹ thuật nghề, trong đó kỹ thuật nghề chiếm trên 7%. Như vậy cơ cấu trình độ lao động được đào tạo cũng chưa phù hợp. Mặt khác, số liệu khảo sát cũng cho thấy hiện có tới trên 70% lao động làm việc trong các khu công nghiệp đến từ các tỉnh, thành khác và đa số họ là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo. Với vai trò là trung tâm khoa học công nghệ và đào tạo, TP.HCM cần mở rộng liên kết với các trường đại học, cao đẳng kỹ thuật nghề trên địa bàn để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với xu thế hội nhập và yêu cầu phát triển các ngành kinh tế nói chung, các ngành công nghệ cao nói riêng. Vấn đề giải quyết nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho lao động ngoại tỉnh chiếm tới trên 70%, TP.HCM cần hợp tác với các tỉnh có liên quan để đào tạo nguồn nhân lực cung cấp cho thành phố theo yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu, kỹ thuật cao■

Chú thích

¹ Sản phẩm biên tế riêng rẽ của một nhân tố sản xuất là sự gia tăng lượng sản phẩm sản xuất ra khi nhập lượng của nhân tố sản xuất đó tăng lên một đơn vị, với điều kiện là nhập lượng của các nhân tố sản xuất khác không thay đổi.

Tài liệu tham khảo

- Carter, A. (1970). *Structural change in the American economy*. Cambridge: Harvard University Press.
- Bhattarai, K. (2004). Economic growth: Models and global evidence. *Journal Research Memorandum, Business School*, University of Hull (UK), 2004(August), 1-38.
- Bui Trinh. (2014). Economic structure's change based on the relationship between domestic final demand and production, value added and import. *British Journal of Economics, Management & Trade*, 4(10), 1512-1524.
- Dương Như Hùng. (2014). *Đánh giá năng suất đa nhân tố (MFP) của một số ngành công nghiệp chủ lực tại TP.HCM giai đoạn 2000-2010*. Đề tài nghiên cứu khoa học của Sở Khoa học và Công nghệ TP.HCM.
- Guo, J., & Planting, M. A. (2000). Using input-output analysis to measure U.S. economic structural change over a 24 year period. *The 13th International Conference on Input-Output Techniques, Macerata*, WP2000-01 August 21-25.

- Jesus, F. (1999). Total factor productivity growth in East Asia: A critical survey. *Journal of Development Studies*, 34(4), 1-41.
- Leontief, W., & Strout, A. (1963). *Multiregional input-output analysis*, New York: St-Martin's Press 1963, 119-150.
- Miller, R. E., & Blair, P. D. (1985). *Input-Output Analysis*. New Jersey: Prentice Hall.
- Nguyễn Khắc Minh. (2005). *Các mô hình cơ cấu kinh tế, nguồn tăng trưởng và ảnh hưởng của chính sách đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996-2005*. Đề tài nghiên cứu, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
- Romer, D. (1996). The Solow growth model, in *Advanced Macroeconomics*, McGraw-Hill, 5-140.
- Solow, R. M. (1957). Technical change and the aggregate production function.
- Solow, R. M. (2001). Applying growth theory across countries. *The World Bank Economic Review*, 15(2).
- Sonis, M., Hewings, G. J. D., & Guo, J. (1996). Sources of structural change in input-output systems: A field of influence approach. *Economic Systems Research*, 8(1), 15-32.
- Stern, D. I., & Kander, A. (2011). *The role of energy in the industrial revolution and modern economic growth*, CAMA Working Paper.
- The Review of Economics and Statistics*, 39(3) (Aug., 1957), 312-320.
- Tổng cục Thống kê. (2014). *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013*, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. (2015). *Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội năm 2015*, Hà Nội, 25/12/2015.
- Tổng cục Thống kê. (2015). *Niên giám thống kê Việt Nam và TP.HCM từ năm 2000-2016*, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. (2015). *Số liệu điều tra doanh nghiệp trên địa bàn TP.HCM các năm 2009, 2014*, TP.HCM.
- Viện nghiên cứu phát triển TP.HCM. (2015). *Các bảng I/O của TP.HCM năm 2007, 2012*.
- Võ Văn Đức. (2005). *Mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow là khả năng áp dụng và đánh giá tăng trưởng kinh tế VN*. Đề tài nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị Quốc gia-Hồ Chí Minh.